

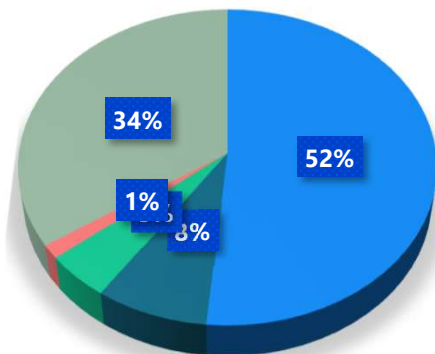
CTCP Bê tông Hòa Cầm - INTIMEX (HNX)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	9,900 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.5%	-8.2%	1.9%

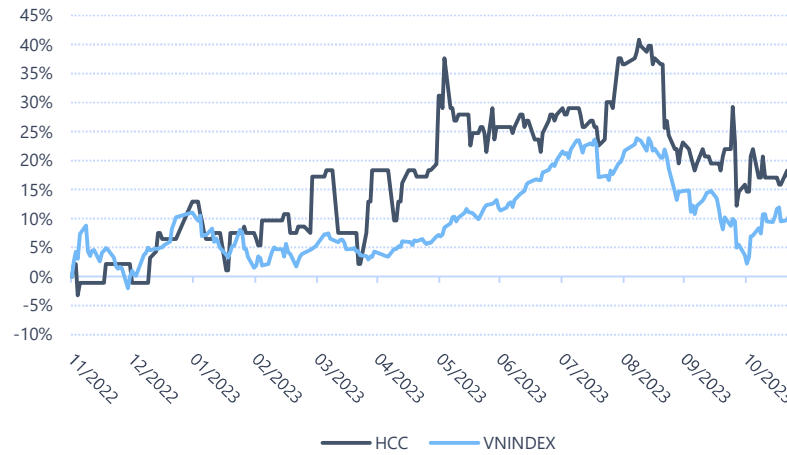
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,849 - 11,641
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	65
Số lượng CPLH (CP)	6,518,547
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,585
Sở hữu nước ngoài	19.76%
Beta	0.49

Cơ cấu cổ đông



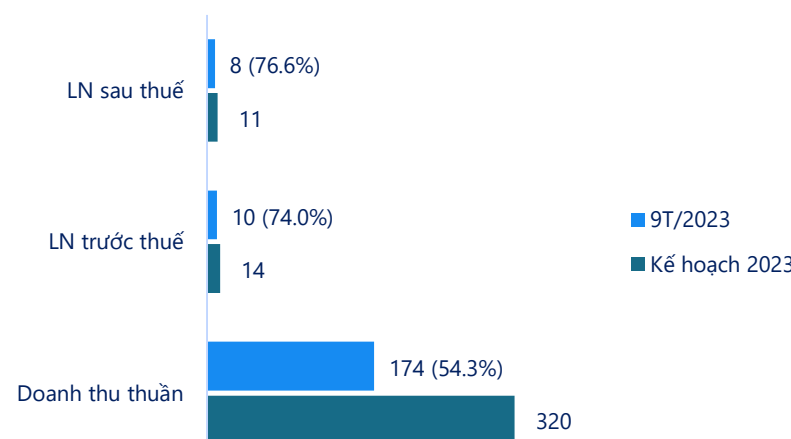
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

56.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 7.3 | -11.4%
Cùng kỳ: ↘ 22.8 | -28.7%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

173.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 38.3 | -18.1%

LN thuần

Q3 2023

3.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 1.9 | -37.9%
Cùng kỳ: ↘ 2.9 | -48.1%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

10.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 0.7 | -6.3%

LNTT

Q3 2023

3.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 1.9 | -37.9%
Cùng kỳ: ↘ 2.8 | -47.4%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

10.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 0.5 | -4.4%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HCC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	56.6	79.4	-28.7%	173.7	212.0	-18.1%
Giá vốn hàng bán	51.7	70.2	-26.4%	156.2	191.9	-18.6%
Lợi nhuận gộp	4.9	9.2	-46.3%	17.6	20.1	-12.6%
Doanh thu HĐTC	0.0	0.0	38.6%	0.0	0.0	-8.6%
Chi phí tài chính	0.5	0.6	-14.3%	1.8	2.0	-12.0%
Chi phí lãi vay	0.3	0.3	2.7%	1.3	1.2	5.6%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	1.3	2.6	-49.2%	5.3	6.9	-22.8%
LN thuần từ HĐKD	3.1	6.0	-48.1%	10.4	11.1	-6.3%
LN khác	-	0.0	-	0.1	0.1	78.9%
LN trước thuế	3.1	5.9	-47.4%	10.2	10.7	-4.4%
Thuế TNDN	0.5	0.8	-39.1%	1.8	1.7	1.2%
Lợi nhuận sau thuế	2.6	5.0	-48.7%	8.5	8.9	-5.5%
LNST của CĐ công ty mẹ	2.6	5.0	-48.7%	8.5	8.9	-5.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.2	3.2	-	3.8	-	2.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	0.2	-	0.4	-	0.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	17.5	-	2.9	4.0	4.3
Lưu chuyển tiền thuần	-	0.5	-	0.1	0.6	1.4

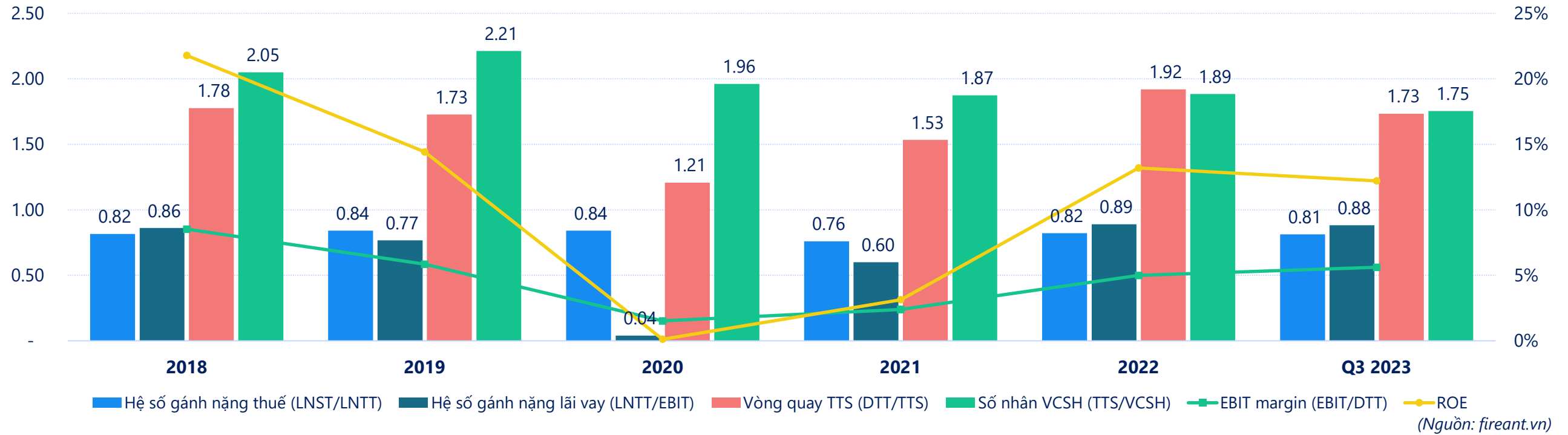
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	96.0	100.0	-4.0%	68.1%
Tiền và tương đương tiền	10.6	2.0	417.0%	7.5%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	77.1	91.2	-15.5%	54.7%
Hàng tồn kho	8.2	6.6	25.1%	5.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.2	0.3	-33.6%	0.1%
Tài sản dài hạn	45.0	51.7	-13.0%	31.9%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	36.4	41.3	-11.9%	25.8%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	1.1	-100.0%	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.0	2.5	-21.0%	1.4%
Tài sản dài hạn khác	6.6	6.8	-2.8%	4.7%
Tổng cộng tài sản	141.0	151.7	-7.1%	100.0%
Nợ phải trả	60.9	69.6	-12.6%	43.2%
Nợ ngắn hạn	60.9	69.6	-12.6%	43.2%
Nợ vay ngắn hạn	12.2	19.2	-36.6%	8.6%
Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	80.1	82.1	-2.4%	56.8%
Vốn chủ sở hữu	80.1	82.1	-2.4%	56.8%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HCC

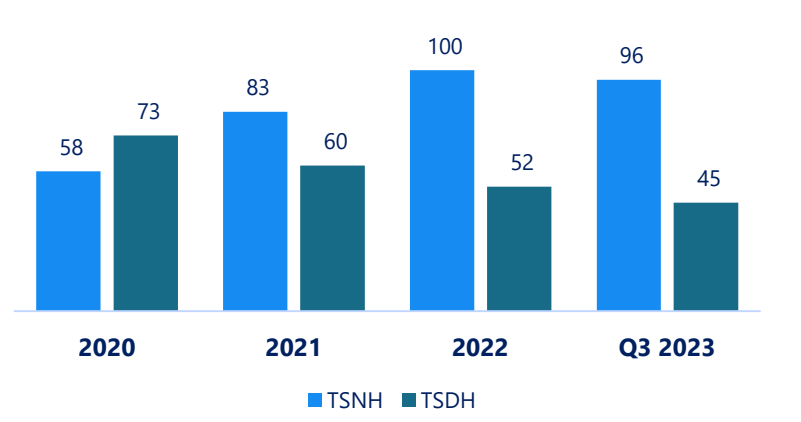
Phân tích Dupont



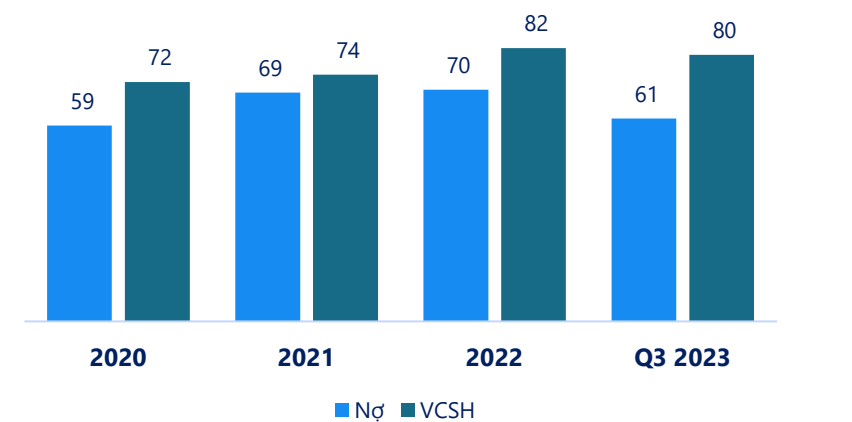
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HCC

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	7.0%	4.6%	0.3%	1.5%	4.7%	5.2%
Biên LNST (TTM)	6.0%	3.8%	0.1%	1.1%	3.6%	4.0%
Biên LN EBIT (TTM)	8.5%	5.8%	1.5%	2.4%	5.0%	5.6%
ROE (TTM)	21.8%	14.4%	0.1%	3.1%	13.2%	12.2%
ROA (TTM)	10.6%	6.5%	0.1%	1.7%	7.0%	7.0%

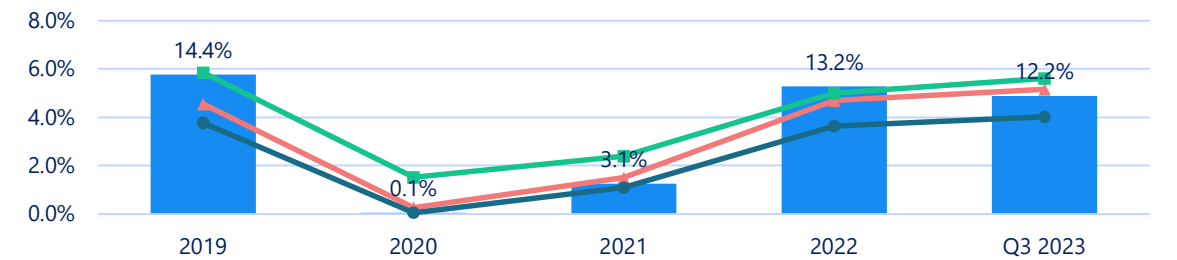
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	126.6	127.0	171.4	146.2	137.8	154.8
Số ngày nắm giữ HTK	6.1	6.4	11.1	9.5	8.6	11.2
Số ngày phải trả NCC	60.6	57.9	87.6	57.9	49.9	56.1
Vòng quay TSCĐ	5.5	4.7	2.8	3.8	6.2	6.1
Vòng quay TTS	205.5	211.3	302.2	237.8	190.1	210.5

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.2	1.1	1.0	1.2	1.4	1.6
Khả năng TT nhanh	1.1	1.0	0.9	1.1	1.3	1.4
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.2
Khả năng TT lãi vay	7.2	4.3	1.0	2.5	9.0	8.4

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	3,082	1,953	14	352	1,582	1,507
Giá trị sổ sách (BVPS)	14,076	12,979	10,909	11,278	12,507	12,217
P/E	4.7	5.7	718.0	34.7	5.8	6.7
P/B	1.0	0.9	1.0	1.1	0.7	0.8
P/S	0.3	0.2	0.4	0.4	0.2	0.3

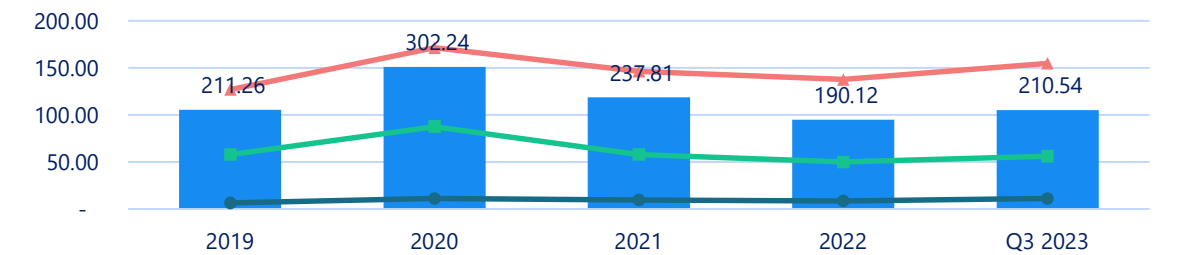
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



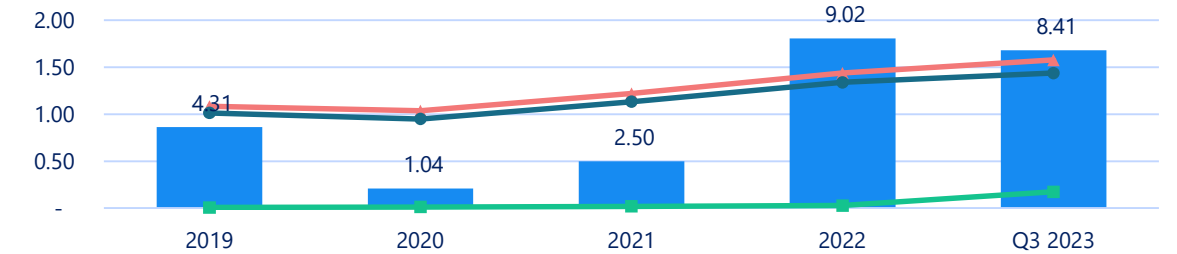
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

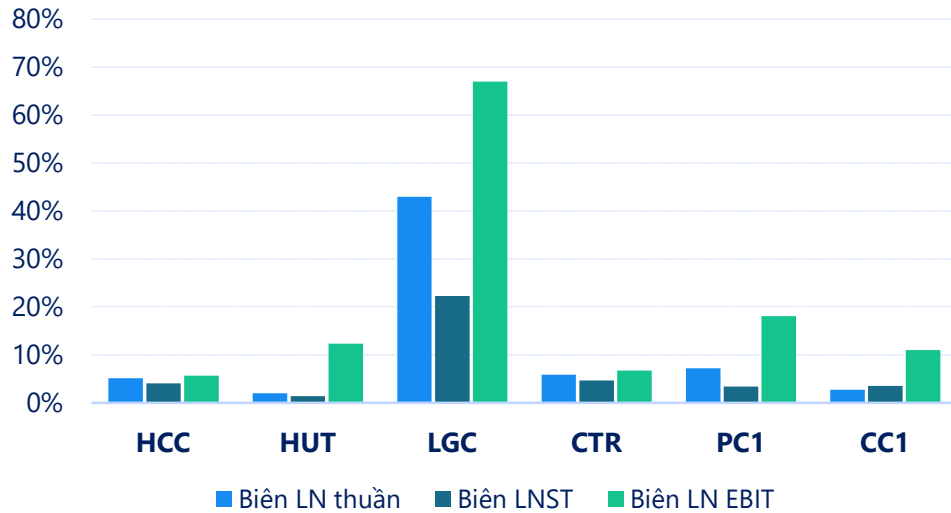
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HCC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
HCC	173.7	-18.1%	8.5	-5.5%	4.9%	4.2%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CC1	3,052	-24.2%	38	-19.9%	1.2%	1.2%

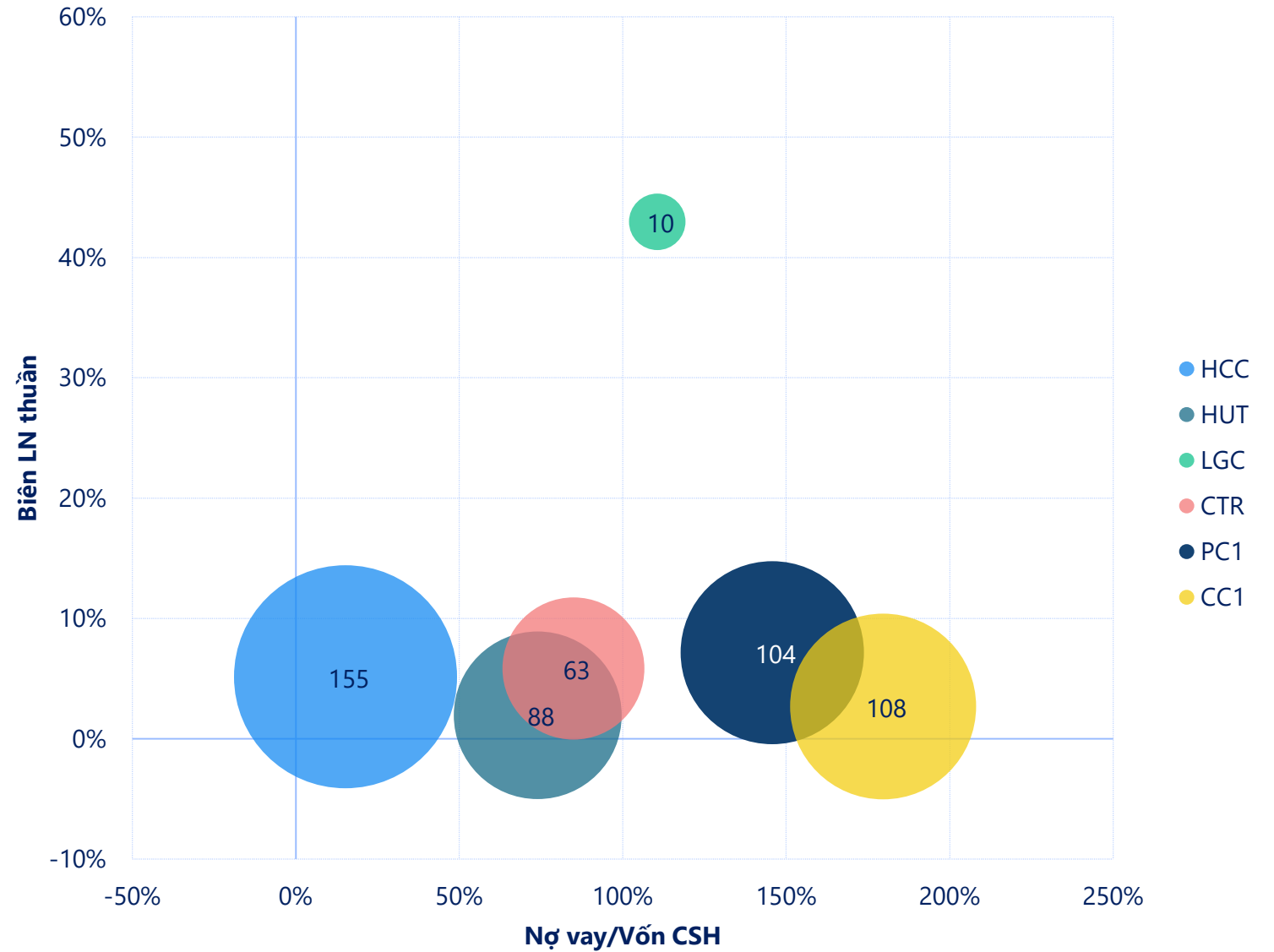
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)